

Số: /CCKL-SDPTR

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2024

V/v ý kiến hiện trạng rừng Dự án  
đường dây 220 kV Phù Mỹ - Rẽ  
Phước An – Quảng Ngãi (mạch 2)

Kính gửi: Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung  
thuộc Tổng Công ty truyền tải điện Quốc Gia

Chi cục Kiểm lâm nhận được đề nghị của Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung tại Tờ trình số 7061/TTr-CPMB ngày 04/7/2024, về việc thẩm định kết quả kiểm kê, hiện trạng rừng và đất chưa có rừng phục vụ công tác chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng sang mục đích Dự án đường dây 220 kV Phù Mỹ - Rẽ Phước An – Quảng Ngãi (mạch 2); kèm theo Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng do đơn vị tư vấn là Công ty Cổ phần dịch vụ Nông lâm nghiệp – Xây dựng Miền Nam lập.

Chi cục Kiểm lâm phối hợp với chủ dự án, các đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra hiện trường (có Biên bản kiểm tra hiện trường ngày 08/7/2024 kèm theo), trên cơ sở Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng của Dự án đã được Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện; Chi cục Kiểm lâm có ý kiến như sau:

**1. Vị trí thực hiện:** Thuộc khoảnh 3, khoảnh 3A, khoảnh 4, tiểu khu 165A, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

**2. Diện tích thực hiện dự án:** 5,1 ha.

(Phạm vi ranh giới được giới hạn bởi các điểm có tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực  $108^{\circ}15'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ , tại Phụ lục 1 kèm theo).

### **3. Quy hoạch lâm nghiệp**

a) Theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trên diện tích 5,1 ha có 4,94 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất và 0,16 ha ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

b) Theo các Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định, Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh về việc chuyển đất lâm nghiệp dự phòng, đất nằm ngoài quy hoạch

3 loại rừng và diện tích đất nương rẫy phân bổ trên đất đồi núi dốc nay đã trồng rừng sang quy hoạch đất lâm nghiệp; Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 28/02/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định, trên diện tích 0,16 ha (ngoài quy hoạch lâm nghiệp theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND) ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

Như vậy, trên diện tích 5,1 ha thực hiện dự án có 4,94 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất và 0,16 ha ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

**4. Hiện trạng:** Tại thời điểm kiểm tra trên diện tích 5,1 ha có hiện trạng:

a) Diện tích thuộc quy hoạch rừng sản xuất: 4,94 ha, có hiện trạng: Rừng trồng gỗ 3,09 ha; rừng trồng chưa thành rừng 1,74 ha; Đất chưa có rừng (sau khai thác rừng) 0,11 ha. Loài cây Keo lai.

b) Diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 0,16 ha, có hiện trạng mặt nước.

**5. Diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

a) Diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng 1,24 ha; thuộc quy hoạch rừng sản xuất (gồm có diện tích Mở rộng Trạm biến áp và 08 Móng trụ). Hiện trạng: Rừng trồng gỗ 1,06 ha; rừng trồng chưa thành rừng 0,18 ha.

TT	Hạng mục	Thuộc Quy hoạch lâm nghiệp		Trạng thái			Diện tích (ha)
		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Rừng trồng gỗ	Rừng chưa đạt tiêu chí thành rừng	Diện tích khác	
<b>I</b>	<b>Diện tích đề nghị CMĐSDR</b>	<b>1,24</b>	-	<b>1,06</b>	<b>0,18</b>	-	<b>1,24</b>
1	Mở rộng TBA	0,81	-	0,81	-	-	0,81
2	Móng trụ	0,43	-	0,25	0,18	-	0,43
-	VT1	0,07	-	0,07	-	-	0,07
-	VT2	0,05	-	-	0,05	-	0,05
-	VT3	0,05	-	-	0,05	-	0,05
-	VT4	0,06	-	-	0,06	-	0,06
-	VT5	0,03	-	0,02	0,02	-	0,03
-	VT6	0,06	-	0,06	-	-	0,06
-	VT7	0,04	-	0,04	-	-	0,04
-	VT8	0,06	-	0,06	-	-	0,06
<b>II</b>	<b>Diện tích không chuyển mục đích</b>	<b>3,70</b>	<b>0,16</b>	<b>2,03</b>	<b>1,56</b>	<b>0,27</b>	<b>3,86</b>
1	Hành lang (dưới đường dây điện)	3,70	0,16	2,03	1,56	0,27	3,86
	<b>Tổng</b>	<b>4,94</b>	<b>0,16</b>	<b>3,09</b>	<b>1,74</b>	<b>0,27</b>	<b>5,10</b>

b) Dự án có trong Danh mục công trình/dự án có nhu cầu sử dụng đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023; tuy nhiên trong phần diện tích 1,24 ha đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng chỉ có 0,10 ha đã được quy hoạch chuyển ra ngoài lâm nghiệp, còn lại 1,14 ha chưa được quy hoạch chuyển ra ngoài lâm nghiệp.

c) Ranh giới diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Dự án được giới hạn bởi các điểm có tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực  $108^{\circ}15'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ , tại Phụ lục 2 kèm theo.

**6. Chủ quản lý, sử dụng:** Diện tích do UBND xã Mỹ Trinh và các hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng.

**7. Sự phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:** Theo ý kiến đại diện UBND xã Mỹ Trinh, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phù Mỹ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 11/3/2024.

## **8. Kết luận**

a) Kết quả kiểm tra hiện trường phù hợp với Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng khu đất thực hiện Dự án đường dây 220 kV Phù Mỹ - Rẽ Phước An – Quảng Ngãi (mạch 2) của Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung do đơn vị tư vấn là Công ty Cổ phần dịch vụ Nông lâm nghiệp – Xây dựng Miền Nam lập.

b) Kết quả kiểm tra hiện trường là cơ sở để Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung thực hiện các bước tiếp theo.

Chi cục Kiểm lâm có ý kiến đến Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung biết, thực hiện theo quy định./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Lãnh đạo CCKL;
- Phòng QLVR-BTTN;
- Hạt Kiểm lâm huyện Phù Mỹ;
- UBND xã Mỹ Trinh;
- Lưu: VT, SDPTR.

**CHI CỤC TRƯỞNG**

**Lê Đức Sáu**

**Phụ lục 1**

**Phạm vi ranh giới Dự án đường dây 220 kV Phù Mỹ - Rẽ Phước An – Quảng Ngãi (mạch 2). Tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực 108<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>.**

*(Kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày /8/2024 của Chi cục Kiểm lâm)*

<b>Hạng Mục</b>	<b>TT</b>	<b>Kí hiệu tên mốc</b>	<b>Tọa độ Y</b>	<b>Tọa độ X</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Mở rộng trạm biến áp</b>	1	A	583887,5	1573559,6	
	2	B	583892,1	1573572,7	
	3	C	583937,2	1573611,6	
	4	D	584032,3	1573502,7	
	5	E	583978,6	1573455,2	
	6	F	583963,7	1573494,4	
	7	G	583931,3	1573545,8	
	8	H	583915,9	1573563,1	
	9	K	583896,1	1573568,2	
<b>Trụ 01</b>	10	M1	582808,1	1575042,1	
	11	M2	582822,8	1575020,6	
	12	M3	582829,3	1575056,5	
<b>Trụ 02</b>	13	M1	582989,7	1575015,1	
	14	M2	582972,4	1575029,1	
<b>Trụ 03</b>	15	M1	583086,1	1574822,3	
	16	M2	583104,2	1574796,6	
<b>Trụ 04</b>	17	M1	583202,2	1574653,4	
	18	M2	583219,3	1574627,6	
<b>Trụ 06</b>	19	M1	583772,1	1573791,7	
	20	M2	583762,3	1573808,2	
<b>Trụ 08</b>	21	M1	583871,5	1573588,3	
	22	M2	583885,5	1573564,9	
<b>Hành lang tuyến</b>	23	L1	583905,5	1573583,4	
	24	L2	583899,9	1573590,1	
	25	L3	583873,7	1573589,5	
	26	L9	583605,6	1574020,7	
	27	L10	583624,8	1574032,6	
	28	L11	583473,2	1574277,1	
	29	L12	583456,4	1574304,1	
	30	L13	583337,8	1574494,2	
	31	L14	583317,4	1574484,4	
	32	L15	583220,3	1574628,8	
	33	L16	583203,2	1574653,3	
	34	L17	583105,4	1574798,2	
	35	L18	583088,8	1574822,9	

<b>Hạng Mục</b>	<b>TT</b>	<b>Kí hiệu tên mốc</b>	<b>Tọa độ Y</b>	<b>Tọa độ X</b>	<b>Ghi chú</b>
	36	L19	582987,6	1575013,3	
	37	L20	582966,8	1575003,7	
	38	L21	582970,1	1575025,9	
	39	L22	582835,8	1575047,8	
	40	L23	582830,5	1575025,8	

**Phụ lục 2**

**Phạm vi ranh giới đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Dự án đường dây 220 kV Phù Mỹ - rẽ Phước An – Quảng Ngãi (mạch 2). Tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực 108<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>.**

*(Kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày /8/2024 của Chi cục Kiểm lâm)*

TT	Hạng mục	TT	Tên mốc	Tọa độ	
				Y	X
1	Mở rộng trạm biến áp (Mở rộng TBA)	1	A	583.887,3	1.573.559,7
		2	B	583.892,3	1.573.572,8
		3	C	583.937,5	1.573.611,7
		4	D	584.032,6	1.573.502,8
		5	E	583.978,8	1.573.455,3
		6	F	583.963,1	1.573.494,5
		7	G	583.931,3	1.573.545,8
		8	H	583.915,5	1.573.563,1
		9	K	583.896,9	1.573.568,2
2	Trụ 01	10	Tim	582.826,3	1.575.038,4
		11	M1	582.808,6	1.575.042,2
		12	M2	582.822,4	1.575.020,6
		13	M3	582.844,7	1.575.035,1
		14	M4	582.829,9	1.575.056,5
3	Trụ 02	15	Tim	582.973,8	1.575.014,0
		16	M1	582.958,6	1.575.012,5
		17	M2	582.974,3	1.574.998,5
		18	M3	582.989,1	1.575.015,1
		19	M4	582.972,3	1.575.029,2
4	Trụ 03	20	Tim	583.107,3	1.574.815,9
		21	M1	583.086,7	1.574.822,4
		22	M2	583.104,0	1.574.796,6
		23	M3	583.119,3	1.574.815,0
		24	M4	583.110,7	1.574.827,9
5	Trụ 04	26	Tim	583.221,9	1.574.646,7
		27	M1	583.202,6	1.574.653,4
		28	M2	583.219,6	1.574.627,7
		29	M3	583.236,8	1.574.639,3
		30	M4	583.219,8	1.574.664,6
6	Trụ 05	31	Tim	583.336,6	1.574.476,2
		32	M1	583.442,1	1.574.287,5
		33	M2	583.451,5	1.574.273,8

TT	Hạng mục	TT	Tên mốc	Tọa độ	
				Y	X
		34	M3	583.476,7	1.574.277,7
		35	M4	583.458,2	1.574.307,0
7	Trụ 06	36	Tim	583.454,1	1.574.285,4
		37	M1	583.745,5	1.573.797,6
		38	M2	583.755,4	1.573.781,0
		39	M3	583.772,8	1.573.791,7
		40	M4	583.762,8	1.573.808,3
		41	Tim	583.758,1	1.573.795,0
8	Trụ 07	42	M1	583.745,5	1.573.797,6
		43	M2	583.755,4	1.573.781,0
		44	M3	583.772,8	1.573.791,7
		45	M4	583.762,8	1.573.808,3
		46	Tim	583.890,5	1.573.583,7
9	Trụ 08	47	M1	583.872,0	1.573.588,4
		48	M2	583.885,6	1.573.564,9
		49	M3	583.905,6	1.573.580,3
		50	M4	583.894,2	1.573.598,5

---